

## ĐẠI TỪ – PRONOUNS (Phần 1)

### I. Tóm tắt lý thuyết

Đại từ trong tiếng Anh có nhiều loại, trong đó có những từ vừa là đại từ (thay thế cho danh từ) vừa là tính từ. Có thể chia ra như sau:

- **Đại từ nhân xưng (personal pronouns):**

I, we, you, he, she, it, they...

- **Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns):**

This, that, these, those.

Các đại từ này còn được dùng như tính từ.

Ví dụ: **This** house is big. (This là tính từ)

Ms Jones' report is better than **that** of other colleagues. (That là đại từ)

Ms Jones' reports are better than **those** of other colleagues. (That là đại từ)

- **Đại từ bất định (indefinite pronouns):**

Something, anything, each, someone, somebody, everything...

- **Số từ (numerals):**

One, two, three, a hundred, the first, the second, the third...

Ví dụ: There are **two** (adj) apples **here** (adv) and there are **four** **there** (adv). --> **four** là đại từ dạng số từ.

I'm **the first** student to come to class. --> **The first** là adj

N.A was **the first** to set foot on the Moon. --> **The first** là đại từ

- **Đại từ nghi vấn (interrogative pronouns):**

Who, what, which...

- **Đại từ sở hữu (possessive pronouns):**

Mine, yours, ours, theirs... (không cần có danh từ đi kèm). Phân biệt với tính từ sở hữu: my, your, our, their... cần có danh từ đi kèm.

- **Đại từ tân ngữ**

me, her, him,

- **Đại từ phản thân (reflexive pronouns):**

Myself, yourself, ourselves, themselves...

### 1. Đại từ nhân xưng và đại từ tân ngữ

#### ➤ Hình thức

	Chủ ngữ	Tân ngữ của động từ
Số ít	I you he/she/it	me you him/her/ it
Số nhiều	we you they	us you them

Ví dụ:

Did **you** see the snake? --> **You** là đại từ nhân xưng.

Yes, I saw **it** (**tân ngữ**) and **it** (**đại từ nhân xưng**) saw me.

Did **it** frighten **you**? --> **it** là đại từ nhân xưng, **you** là tân ngữ

### ➤ Vị trí của đại từ làm tân ngữ

**A.** Tân ngữ gián tiếp và tân ngữ trực tiếp

Ví dụ: I made her a cake.

--> **Her** là tân ngữ gián tiếp, **a cake** là tân ngữ trực tiếp.

Nếu dùng tân ngữ gián tiếp đứng trước tân ngữ trực tiếp thì không cần giới từ. Tuy nhiên, nếu đưa tân ngữ trực tiếp đứng ngay sau động từ thì phải sử dụng giới từ “to” hay “for” trước tân ngữ gián tiếp (Dùng giới từ nào là phụ thuộc vào động từ)

Ví dụ: I made a cake for her (Tôi đã làm nó cho cô ta)

I bought a cake for her

I sent a cake to her

I gave a cake to her.

**B.** Đại từ làm tân ngữ của những cụm động từ (phrasal verbs) : Với nhiều cụm động từ thì một danh từ làm tân ngữ có thể ở giữa hay ở cuối cụm động từ.

Ví dụ: Hand your paper in/ Hand in your paper (Hãy nộp bài đi nào.)

Hang your coat up/ Hang up your coat (Treo áo khoác của anh lên)

Take your shoes off/ Take off your shoes (Cởi giày anh ra)

Tuy nhiên một đại từ làm tân ngữ thì phải được đặt ở giữa cụm động từ

Hand them in (Nộp chúng đi)

Hang it up (treo nó lên)

Take them off (cởi chúng ra)

## 2. Các cách dùng của “it”

**A.** It thông thường được dùng thay cho một vật hay một con vật mà chúng ta không biết giống của nó và đôi khi “it” dùng cho một em bé hay một đứa nhỏ

Where's my map? It is on the table.

(Bản đồ của tôi đâu? Tôi để nó trên bàn)

Look at that bird. It always comes to my window

(Hãy nhìn con chim kia. Nó luôn luôn đến cửa sổ của tôi)

Her new baby is tiny. It only weighs 2 kilos.

(Đứa bé mới sinh của tôi nhỏ quá. Nó chỉ có 2 ký)

**B.** It có thể được dùng cho người ở những câu như là

Ann (on phone): Who is that/ Who is it?

Bill: It's me

Is that Tom over there? No, it's Peter (Phải Tom ở đầu đó không? Không, đó là Peter)

**C.** It được dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian, khoảng cách, thời tiết, nhiệt độ, thủy triều:

What time is it? It is six (Mấy giờ rồi? Sáu giờ rồi)

What's the date? It's the third of March. (Ngày thứ mấy rồi? Thứ 3 tháng ba)

How far is it to York? It is 400kilometres (Đến York bao xa? Nó cách 400 kilo mét)

How long does it take to get there? It depends on how you go

(Đến đó mất bao lâu? Điều đó tùy thuộc vào việc anh đi bằng gì)

It is raining/ snowing/ freezing (Trời đang mưa/ tuyết đang rơi, đang lạnh cóng)

It's frosty (Trời sương mù)

It's a fine night (Trời đêm đẹp)

It's full moon tonight (Tối nay trăng tròn)

In winter it's/ it is dark at six o'clock (Vào mùa đông trời tối lúc sáu giờ)

It is hot/ cold/ quite/ noisy in this room (Thật là nóng/ lạnh/ yên tĩnh/ ồn ào trong phòng này)

It's high tide/ low tide (Thủy triều lên/ xuống)

**D. It/ This** có thể tiêu biểu cho một cụm từ hay mệnh đề đã đề cập ở trước

He smokes in bed, though I don't like it.

(Anh ta hút thuốc trên giường mặc dù tôi không thích việc đó)

He suggested flying, but I thought it would cost too much.

(Anh ta đề nghị đi bằng máy bay, nhưng tôi nghĩ nó quá tốn kém)

**E. Cấu trúc : It + is + a period of time + since + Mốc thời gian / Mệnh đề (ở quá khứ)**

**Ví dụ:** It's three years since I saw him = I haven't seen him for three years (Đã ba năm rồi không gặp lại anh ta)

**F. It dùng để mở đầu**

✓ It có thể mở đầu câu theo kiểu câu tách (cleft sentences)

**It was** Peter who lent us the money. (Chính Peter là người cho chúng tôi mượn tiền)

It's today that he's going (not tomorrow). (Chính hôm nay là ngày anh ta đi (không phải ngày mai)

It được dùng ngay cả với danh từ số nhiều. Ví dụ: It's pilots that we need, not ground staff

(Chính những phi công chúng tôi mới cần, chứ không phải là nhân viên ở mặt đất)

✓ **It is + adj + to + V**

It is easy to criticize someone = To criticize someone is easy (Phê phán thì thật dễ)

It is better to be early = To be early is better (Tốt hơn là nên đến sớm)

It seems a pity to give up now = To give up now seems a pity.

(Bây giờ mà từ bỏ dường như là một điều đáng tiếc)

✓ **find + it + adj + to + v**

**Ví dụ:** I often find it difficult to learn new words.

Có thể chuyển thành: I often find that it is difficult to learn new words.

We found it impossible to get visas. (Chúng tôi thấy không thể nào lấy visa được)

✓ It có thể dùng một cách tương tự như khi chủ ngữ của một câu là một mệnh đề

**Ví dụ:** That prices will go up is certain. (Việc giá cả tăng lên là điều chắc chắn)

That he hasn't phoned is odd. (Việc anh ta đã không gọi điện thực là lạ)

Nhưng thường thì các câu trên được nói như sau:

It's certain that prices will go up.

It's odd that he hasn't phone.

Các ví dụ khác

It never occurred to me that perhaps he was lying. (Tôi không hề nghĩ rằng anh ta có thể nói dối)

It struck me that everyone was unusually silent.

(Tôi kinh ngạc vì mọi người im lặng một cách bất thường)

### II. Tài liệu đọc thêm

**It cũng dùng như một chủ ngữ cho các động từ seem, appear, look**

It seems (điều đó dường như)

Ví dụ: *It seemed like a good idea at the time.*

*It seems that they know what they're doing.*

It appears (điều đó xuất hiện)

*It appears that there has been a mistake.*

It looks (điều trông như)

*It looks like rain* (= it looks as if it's going to rain).

### III. Bài về nhà

**Bài 1: Chọn dạng đúng của đại từ trong mỗi câu sau:**

1. Richard is expecting (us/our) to go to class tomorrow.
2. This is Sam. I go to school with (he/him).
3. Why are you looking at (I / me)?
4. George asked (me/my) to call him last night.
5. We are expecting (Henry/Henry's) to call us.
6. Give that to (I / me).
7. Did she see (us / we) ?
8. Did you phone (she / her / herself) ?
9. I took it from (they / them).
10. It's not up to (we / us).
11. My sister and (I / me) went there.
12. (Mine / my) is the white one.
13. What did (them / they) say about it?
14. They said (us / we) had to pay for it.
15. I told (he / him)\_\_\_\_\_ to be here at three o'clock.
- 16 Tell (I / me ) what happened.
- 17 If (us / we) have time, it should be OK.
- 18 I took (it / them / they) both.
19. (We / us) all went with (them/they).
20. They know all about my friends and (I/me).
21. Mr.Nam and (he/him) came last night.
22. There are some letters for you and (me/I).
23. What would you do if you were (he/ him)

### Đáp án

- |          |              |          |          |          |         |        |        |         |
|----------|--------------|----------|----------|----------|---------|--------|--------|---------|
| 1. us    | 2. him       | 3. me    | 4. me    | 5. Henry | 6. me   | 7. us  | 8. her | 9. them |
| 10.us    | 11. I        | 12. Mine | 13. they | 14. we   | 15. him | 16. me | 17.we  |         |
| 18. them | 19. we, them | 20. me   | 21. he   | 22. me   | 23. him |        |        |         |